TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 04 - 5 - 2023
V/v ly hôn giữa bà T và ông S

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhựt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Đỗ Trung Đến- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 26 tháng 12 năm 2022, ngày 14/02/2023 và ngày 04/5/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2022/TLPT-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2022/QĐ-PT ngày 15 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 19/2022/QĐ-PT ngày 05/9/2022 và số: 20/2022/QĐ-PT ngày 10/9/2022, Thông báo mở lại phiên tòa số 36/TB-TA ngày 24/11/2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 21/2022/QĐ-PT ngày 26/12/2022, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 04/TB-TA ngày 17/01/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐ-PT ngày 14/02/2023, Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 01/2023/QĐ-PT ngày 14/3/2023, Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 01/2023/QĐPT- HNGĐ ngày 06/4/2023 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 06/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Bé T, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú: Số E, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Cao H, là Luật sư Công ty L1 và Cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Quang S, sinh năm 1975; địa chỉ: Số E, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Hoàng Đ, là Luật sư của Công ty L2 Luật sư - Chi nhánh Đ1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Lê Thị Ngọc G, sinh năm 1999; hộ khẩu thường trú: Số E, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; tạm trú: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị Lê Thị Ngọc G: Chị Phan Thị Thảo Q, sinh năm 1996; địa chỉ: Số B, quốc lộ C, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp "được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26/9/2022"; có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Số H, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.3. Bà Tô Mỵ L, sinh năm 1969; địa chỉ: Số C, Đường N, Khóm D, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1944; địa chỉ: Số D, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.5. Anh Bùi Thanh V, sinh năm 1974; địa chỉ: Số D, ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.6. Anh Bùi Thanh P, địa chỉ: Ấp A, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

3.7. Bà Lê Thị Minh D1, sinh năm 1963; địa chỉ: Số E, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt ngày 04/5/2023.

4. Người làm chứng: Bà Hà Tuyết H1, địa chỉ: Số E, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Người kháng cáo: Ông Lê Quang S, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Bùi Thị Bé T trình bày:

Về hôn nhân: Ngày 11/10/2002, bà Bùi Thị Bé T và ông Lê Quang S đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 140/2002. Sau khi kết hôn, bà T và ông S sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Bà T khởi kiện xin ly hôn nhưng do vợ chồng muốn đoàn tụ để cùng nuôi dạy con nên bà T đã rút lại đơn khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến tháng 5/2020 thì tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do

ông S thường xuyên đánh, chửi bà T vô cớ. Đến tháng 12/2020, ông S lại tiếp tục dùng vũ lực lấy xe mô tô tông thẳng vào người bà T nhưng bà T né kịp nên chỉ bị thương tích nhẹ. Sau đó bà T có gửi đơn đến Công an xã M, Công an có mời ông S lên làm việc, ông S cam kết không tái phạm nhưng sau đó ông S không sửa đổi. Trước đây bà T cố gắng sống chung vì con, nay các con đã lớn và quá sức chịu đựng nên bà T yêu cầu ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà T và ông S chung sống với nhau có 03 con chung là Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 19/11/1999 (đã trưởng thành), Lê Ngọc Phúc H2, sinh ngày 19/12/2010 và Lê Thị Ngọc H3, sinh ngày 04/10/2009 (đang sống chung với bà T). Bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng Lê Ngọc Phúc H2 và Lê Thị Ngọc H3, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình sống chung bà T và ông S có tài sản chung là thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13 do bà Bùi Thị Bé T đứng tên, đất tọa lạc xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Bà T yêu cầu chia thửa đất này, yêu cầu chia hiện vật là đất. Cụ thể bà T yêu cầu được chia phần diện tích đất tại vị trí M2, M3, M9, M8 về M2 đo đạc thực tế là 1.490,1m^2 (bao gồm khu mồ mả); phần đất tại vị trí M1, M8, M9, M6, M7 về M1 đo đạc thực tế 1.364,9m^2 thì đồng ý giao cho ông S (theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L). Tài sản trên đất thuộc phần đất của ai được chia thì người đó được tiếp tục sử dụng. Trên diện tích đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13, đất toạ lạc tại xã H, vợ chồng bà T có cho anh Bùi Thanh V thuê để trồng cây sơ ri và cho anh Bùi Thanh P cất tạm một chuồng bò. Nay bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết việc thuê đất với anh V và việc cho anh P mượn đất mà để vợ chồng tự thỏa thuận với anh V và anh P.

Ngoài ra vợ chồng có một số tài sản khác như 02 lò sản xuất hủ tiếu (01 lò hủ tiếu ở xã H xây dựng trên đất của mẹ ruột bà T là bà Nguyễn Thị D và 01 lò hủ tiếu ở xã M xây dựng trên đất của cha mẹ chồng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và 01 xe tải có biển số 66C-064.39 do bà Bùi Thị Bé T đứng tên nhưng hiện nay ông S đang quản lý sử dụng thì bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau.

Đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, diện tích là 608m^2, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, tọa lạc xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Mỹ N vào năm 2016 với giá là 720.000.000 đồng. Diện tích đất này lúc đầu bà N bán cho chị S1 tên là Hà Tuyết H1 (chị em bạn dâu với bà T, chị dâu của ông S) nhưng bà H1 không có nhu cầu mua nên nhường lại cho bà T mua. Bà H1 là người trả tiền cho bà N, sau đó bà T trả tiền lại cho bà H1. Số tiền trả cho bà H1, được mẹ ruột của bà T là bà Nguyễn Thị D cho 180.000.000 đồng, tiền dành dụm của bà T, hiện nay số tiền mua đất vẫn còn nợ bà H1 là 300.000.000 đồng. Tuy bà H1 trả tiền cho bà N nhưng diện tích đất này bà H1 và bà T thoả thuận do bà T mua nên khi ký hợp đồng bà T ký trực tiếp với bà N và được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Bùi Thị Bé T vào ngày 25/8/2016 theo hồ

sơ chuyển nhượng số 006857.CN.001. Đến ngày 05/4/2019, vợ chồng đã thống nhất tặng cho con gái Lê Thị Ngọc G toàn bộ diện tích đất này theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 52, quyển số 01/2019-SCT/HĐ.GĐ ngày 05/4/2019. Việc nhận chuyển nhượng đất này vợ chồng đã thoả thuận thống nhất giao cho bà T ký hợp đồng và giao cho một mình bà T đứng tên để tiện việc giao dịch sau này nên khi làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân xã không yêu cầu chồng phải ký tên nhưng ông S đã thống nhất việc tặng cho này. Mặc dù khi ký hợp đồng tặng cho bà T đang làm đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông S nhưng sau đó vợ chồng thỏa thuận đoàn tụ và bà T yêu cầu làm thủ tục tặng cho con gái Lê Thị Ngọc G đứng tên diện tích đất trên thì ông S đồng ý nên bà T mới làm đơn xin rút đơn khởi kiện ly hôn và Toà án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Đến ngày 29/5/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Lê Thị Ngọc G, số phát hành GCN: CR 256830, vào sổ cấp GCN: CS08453 thuộc thửa 45, tờ bản đồ số 6, diện tích 608m^2 theo đúng quy định của pháp luật, việc tặng cho con diện tích đất trên không có điều kiện gì. Do vậy diện tích đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng của con gái Lê Thị Ngọc G nên không còn là tài sản chung của vợ chồng và bà T không có yêu cầu gì đối với thửa đất này. Trường hợp Tòa án giải quyết chấp nhận yêu cầu của ông S thì tài sản có trên đất bà T cũng không yêu cầu gì mà sẽ tự nguyện di dời. Đối với số tiền 300.000.000 đồng hiện nay còn nợ bà H1, do bà H1 không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên bà T cũng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Trong quá trình sản xuất hủ tiếu thì bà T với ông S có nợ tiền mua gạo của ông Nguyễn Văn T1 số tiền 570.000.000 đồng và nợ tiền bột của bà Tô Mỵ L số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng nợ 630.000.000 đồng. Bà T yêu cầu chia đôi số nợ trên, yêu cầu ông S trả 315.000.000 đồng và bà T có trách nhiệm trả số tiền 315.000.000 đồng. Cụ thể bà T trả cho ông T1 số tiền 285.000.000 đồng và trả cho bà L số tiền là 30.000.000 đồng. Ông S có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền 285.000.000 đồng và trả cho bà L số tiền là 30.000.000 đồng.

Vào năm 2016, do có nhu cầu mua xe tải để vận chuyển hàng hoá nhưng không có tiền nên ông S có hỏi mượn tiền của bà Lê Thị Minh D1 (là chị chồng của bà T, là chị gái của ông S) nhưng bà D1 yêu cầu phải có mặt hai vợ chồng mới cho mượn. Vào ngày 27/11al/2016, có mặt hai vợ chồng nên bà D1 cho vợ chồng mượn số vàng 20 chỉ vàng 24Kr 9999 và 50.000.000 đồng. Do là chị em nên không có làm biên nhận nợ, không thỏa thuận lãi suất, về thời hạn trả nợ khi nào bà D1 đòi thì vợ chồng phải lo tiền để trả nợ. Chiếc xe tải lúc mua và làm giấy tờ xong chi phí là 310.000.000 đồng, trả trước 180.000.000 đồng từ nguồn tiền mượn của bà D1 và tiền của vợ chồng. Số tiền còn lại trả góp hàng tháng, mỗi tháng khoảng hơn 12 triệu đồng, trả trong vòng một năm. Nay bà T và ông S ly hôn, bà D1 có yêu cầu vợ chồng bà T, ông S có nghĩa vụ liên đới trả số

vàng 20 chỉ vàng 24Kr 9999 quy ra tiền tại thời điểm xét xử và 50.000.000 đồng tiền mặt thì bà T đồng ý cùng với ông S có trách nhiệm liên đới trả cho bà D1 theo như yêu cầu của bà D1.

Bị đơn Lê Quang S trình bày:

Về hôn nhân: Ông S thống nhất với lời trình bày của bà T về thời gian vợ chồng sống chung và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, giữa vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, cãi vã với bà T, trong lúc nóng giận ông S có lỡ tay đánh bà T 01 lần nhưng thời gian thì ông S không nhớ, Ban N1, xã M có mời ông S lên làm việc để giải quyết mâu thuẫn. Năm 2019, bà T có gửi đơn ly hôn đến Tòa án, sau đó rút đơn khởi kiện. Vào tháng 12/2020, trong lúc cãi vã nhau do nóng giận ông S có dùng xe mô tô đâm thẳng vào người bà T nhưng không gây thương tích cho bà T, vài ngày Công an xã M B mời lên giải quyết, ông S chỉ có ký tên vào biên bản làm việc rồi về nhà. Nay xét thấy tình cảm của vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông S thống nhất ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Ông S và bà T sống chung với nhau có 03 con chung tên là Lê Thị Ngọc G, sinh ngày 19/11/1999 (đã trưởng thành), Lê Ngọc Phúc H2, sinh ngày 19/12/2010 và Lê Thị Ngọc H3, sinh ngày 04/10/2009 (đang sống chung với bà T). Khi ly hôn, ông S đồng ý giao con chung Lê Ngọc Phúc H2 và Lê Thị Ngọc H3 cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng, ông S không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, ông S và bà T có tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13 do bà Bùi Thị Bé T đứng tên, đất tọa lạc xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông S yêu cầu chia đôi thửa đất này, yêu cầu nhận hiện vật là đất. Cụ thể ông S đồng ý cho bà T được sử dụng phần đất tại vị trí M2, M3, M9, M8 về M2, đo đạc thực tế là 1.490,1m^2 (bao gồm khu mồ mả), diện tích đất còn lại tại vị trí M1, M8, M9, M6, M7 về M1 đo đạc thực tế là 1.364m^2 thì ông S yêu cầu được sử dụng (theo sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp ngày 17/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L). Tài sản trên đất thuộc phần đất của ai được chia thì người đó được tiếp tục sử dụng. Trên diện tích đất thửa số 6, vợ chồng có cho anh Bùi Thanh V là anh của bà T thuê để trồng cây sơ ri và cho anh Bùi Thanh P cất tạm một chuồng bò. Nay ông S thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết việc thuê đất với anh V và việc cho anh P mượn đất mà để ông S tự thỏa thuận với anh V và anh P.

- Đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, diện tích là 608m^2, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, tọa lạc xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc là do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị Mỹ N vào năm 2016 với giá là 750.000.000 đồng, bằng nguồn tiền của vợ chồng dành dụm từ việc làm lò hủ tiếu. Do ông S không biết chữ và bận lo việc làm ăn nên mọi tài sản của vợ chồng như đất ở H, xe tải ông S đều giao cho bà T đứng tên để tiện việc giao dịch, giấy tờ sau này. Do đó khi làm thủ tục chuyển nhượng diện tích đất trên ông S thống nhất giao cho vợ là bà Bùi Thị Bé T một mình ký hợp đồng

chuyển nhượng đất, làm thủ tục đứng tên một mình bà T nên hợp đồng chuyển nhượng đất ông S cũng không ký tên và Ủy ban nhân dân huyện L đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một mình bà Bùi Thị Bé T đứng tên vào ngày 25/8/2016 theo hồ sơ chuyển nhượng số 006857.CN.001. Do việc chuyển nhượng đất với bà N mọi thủ tục do bà T đi làm nên việc trả tiền đất cho bà N như thế nào thì ông S không biết.

Đến ngày 05/4/2019, bà T tự ý làm hợp đồng tặng cho toàn bộ thửa đất số 45 cho con gái Lê Thị Ngọc G mà không có sự đồng ý của ông S. Do đó Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 52, quyển số 01/2019-SCT/HĐ.GĐ ngày 05/4/2019 ông S đã không có ký tên. Đến ngày 29/5/2019, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Lê Thị Ngọc Giàu c số phát hành GCN: CR 256830, vào sổ cấp GCN: CS08453 thuộc thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, diện tích 608m^2. Việc bà T cho rằng vợ chồng đã thống nhất tặng cho quyền sử dụng đất cho con gái Lê Thị Ngọc G theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực ngày 05/4/2019 là không đúng. Bởi lẽ, bà T thừa nhận vợ chồng thật sự ly thân từ tháng 3/2019, sau đó bà T nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án và được Tòa án thụ lý ngày 12/3/2019, thời điểm bà T ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho con ngày 05/4/2019 thì vợ chồng vẫn còn sống ly thân nên ông S không biết, không ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và cũng không có văn bản ủy quyền thống nhất tặng cho diện tích đất này. Do đó, ông S yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho đất giữa bà Bùi Thị Bé T với chị Lê Thị Ngọc G là giao dịch dân sự vô hiệu để vợ chồng chia tài sản chung mỗi người một nửa. Cụ thể, ông S yêu cầu được chia diện tích đất qua đo đạc thực tế là 303m^2 trong phạm vi các mốc M2, M3, M4, M5 về M2, phần còn lại là 305m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1 thì đồng ý giao cho bà T sử dụng. Đối với tài sản có trên đất của bà T thì bà T phải di dời còn của vợ chồng thì trên phần đất thuộc quyền sử dụng của ai thì người có được tiếp tục quản lý sử dụng.

Ngoài ra vợ chồng có một số tài sản như 02 lò sản xuất hủ tiếu (01 lò ở H được xây dựng trên đất của mẹ ruột bà T và 01 lò ở xã M được xây dựng trên diện tích đất của gia đình ông S), 01 xe tải biển số 66C-064.39 do bà Bùi Thị Bé T đứng tên, hiện nay ông S đang quản lý và một số tài sản khác. Ông S thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để ông S và bà T tự thoả thuận với nhau.

Về nợ chung: Trong quá trình sản xuất hủ tiếu, vợ chồng có nợ tiền mua gạo của ông Nguyễn Văn T1 số tiền 570.000.000 đồng và nợ tiền bột của bà Tô Mỵ L số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng nợ 630.000.000 đồng. Bà T yêu cầu chia đôi số nợ trên, yêu cầu ông S trả 315.000.000 đồng cho các chủ nợ thì ông S đồng ý. Cụ thể ông S có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền 285.000.000 đồng và trả cho bà L 30.000.000 đồng; bà T có trách nhiệm trả cho ông T1 số tiền 285.000.000 đồng và trả cho bà L 30.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh D1 thì ông S không thừa nhận có vay tiền, vàng của bà D1 (là chị ruột của ông S) để mua xe tải như bà D1 và bà T trình bày. Vào năm 2016, vợ chồng ông S có mua chiếc xe tải tại cửa hàng H4 tại thành phố C, giá mua là 310.000.000 đồng, vợ chồng trả trước 180.000.000 đồng bằng nguồn tiền của vợ chồng làm lò hủ tiếu mà có. Số tiền thiếu còn lại vợ chồng trả góp hàng tháng, mỗi tháng khoảng 12.000.000 đồng, trả trong vòng một năm. Tuy nhiên, do ông S không biết chữ nên để vợ là bà T ký tên hợp đồng mua xe, trả tiền góp hàng tháng và đứng tên trên giấy đăng ký xe, chiếc xe tải hiện nay ông S đang quản lý sử dụng. Việc bà T có vay tiền của bà D1 để mua xe hay không thì ông S không biết. Do ông S không có vay tiền, vàng của bà như bà D1 trình bày nên không đồng ý liên đới cùng với bà T trả nợ theo yêu cầu của bà D1.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Quang S về phần tài sản trình bày: Về phần tài sản chung và nợ chung của ông S và bà T thì chị T2 thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông S đối với phần tài sản chung và nợ chung.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Ngọc G trình bày:

Chị G là con ruột của bà Bùi Thị Bé T và ông Lê Quang S. Ngày 29/5/2019 chị G được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, tọa lạc xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nguồn gốc đất là được cha mẹ tự nguyện tặng cho chị G và không có điều kiện gì. Nay cha là ông Lê Quang S yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất để trả lại thửa đất số 45 cho cha mẹ để cha mẹ chia tài sản khi ly hôn thì chị G không đồng ý, vì đất đã được cha mẹ cho hợp pháp. Đối với số tiền cha mẹ mua đất còn nợ bà H1 thì chị G sẽ tự trả cho bà H1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T1 trình bày: Vào năm 2020, ông T1 có bán gạo cho vợ chồng bà Bùi Thị Thị Bé T và ông Lê Quang S nhiều lần, việc mua bán theo hình thức gối đầu. Số tiền vợ chồng ông S và bà T còn nợ ông T1 là 570.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông S và bà T ly hôn thì ông T1 thì yêu cầu vợ chồng ông S và bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền nợ nêu trên. Cụ thể yêu cầu bà T có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền 285.000.000 đồng và yêu cầu ông S có nghĩa vụ trả cho ông T1 số tiền là 285.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tô Mỵ L trình bày:

Vào năm 2020, bà L có bán bột để làm hủ tiếu cho vợ chồng ông S và bà T, hình thức thanh toán là gối đầu, hiện nay vợ chồng ông S và bà T còn nợ bà L số tiền là 60.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông S và bà T ly hôn thì yêu cầu vợ chồng bà T và ông S có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên cho bà L. Cụ thể bà L yêu cầu ông S có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền là 30.000.000 đồng và bà T có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền là 30.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Minh D1 trình bày:

Bà D1 là chị ruột của ông Lê Quang S và là chị chồng của bà Bùi Thị Bé T. Vào ngày 27/11al/2016, ông S nói muốn mua xe tải để chở hàng nhưng thiếu tiền nên có hỏi vay tiền của bà D1, bà D1 nói hai vợ chồng có mặt thì bà D1 mới cho vay. Sau đó vợ chồng bà T và ông S cùng có mặt nên bà D1 có cho vợ chồng bà T và ông S vay 20 chỉ vàng 24Kr 9999 và 50.000.000 đồng. Khi cho vay, do là chị em trong nhà muốn giúp vốn cho vợ chồng em làm ăn nên không có làm giấy tờ gì, không thỏa thuận lãi suất, về thời hạn trả nợ thì hai bên thỏa thuận khi nào bà D1 có nhu cầu lấy lại thì báo trước cho ông S và bà T. Nay vợ chồng bà T và ông S ly hôn nên yêu cầu vợ chồng bà T, ông S có nghĩa vụ liên đới trả số vàng vay là 20 chỉ vàng 24Kr 9999 quy ra tiền là 5.000.000 đồng/chỉ là 100.000.000 đồng và tiền nợ vay là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D là mẹ ruột của bà Bùi Thị Bé T và là mẹ vợ của ông Lê Quang S. Trước đây bà D có cho vợ chồng bà T, ông S cất một cái lò để vợ chồng bà T, ông S sản xuất hủ tiếu trên diện tích đất tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 8, toạ lạc xã H, huyện L. Trong quá trình Tòa án tiến hành đo đạc phần đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13 của vợ chồng bà T, ông S để chia tài sản chung thì vợ chồng bà T và ông S đã chỉ lấn qua phần đất của bà D đứng tên tại thửa đất 114, tờ bản đồ số 8, diện tích là 793m^2 trong phạm vi các mốc M3, M4, M5, M6 về M3, đây là phần đất mà bà D cho vợ chồng bà T, ông S mượn để xây dựng lò để sản xuất hủ tiếu không phải bà D cho luôn vợ chồng bà T, ông S. Nay vợ chồng bà T và ông S thống nhất phần đất này là của bà D và đồng ý trả lại cho bà D, không tranh chấp chia tài sản đối với phần đất này thì bà D đồng ý. Đối với lò sản xuất hủ tiếu mà vợ chồng bà T, ông S xây dựng trên đất bà D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để bà D và vợ chồng bà T, ông S tự thoả thuận với nhau, bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thanh V trình bày: Anh V là anh ruột của bà Bùi Thị Bé T, hiện nay anh V đang thuê diện tích đất tại thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13 của vợ chồng bà T và ông S để trồng cây ăn trái (sơ ri). Việc cho thuê đất hai bên không có làm giấy tờ và thỏa thuận miệng là 01 năm giá là 4.000.000 đồng, thời hạn trả hai bên không có thoả thuận. Nay vợ chồng bà T và ông S ly hôn có yêu cầu chia tài sản là diện tích đất mà anh V đang thuê đất thì anh V đồng ý trả lại cho vợ chồng bà T, ông S để chia tài sản. Anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết việc thuê đất giữa anh V với vợ chồng bà T, ông S mà để anh V với vợ chồng bà T, ông S tự thỏa thuận với nhau.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh P1 có đơn đề nghị vắng mặt tại Tòa án và có ý kiến thống nhất theo quyết định của Tòa án.

Người làm chứng Hà Tuyết H1 trình bày: Bà H1 là chị dâu của ông Lê Quang S và là chị em bạn dâu với bà Bùi Thị Bé T. Giữa bà H1 với bà T và ông S không có mâu thuẫn với nhau. Vào năm 2016, bà Nguyễn Thị Mỹ N có nhu cầu bán thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, diện tích 608m^2, mục đích sử dụng là đất

trồng cây lâu năm, tọa lạc xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp nên có đặt điều kiện mua bán với bà H1. Hai bên thống nhất giá đất là 700.000.000 đồng và căn nhà cất tạm trên đất là 20.000.000 đồng, tổng cộng là 720.000.000 đồng. Do thấy cũng giá cũng vừa phải, bà H1 không có nhu cầu sử dụng nên bà H1 nói bà T mua, bà T nói không có tiền thì bà H1 nói sẽ cho mượn để mua và bà H1 sẽ đứng ra trả tiền cho bà N, sau khi bà H1 trả tiền xong cho bà N thì bà T sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng với bà N và đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn. Hiện nay, bà T còn nợ bà H1 số tiền là 300.000.000 đồng. Nay vợ chồng bà T và ông S ly hôn, do diện tích đất hiện nay đã sang tên cho chị G đứng tên, chị G hứa sẽ trả tiền nên bà H1 thống nhất. Trường hợp Tòa án giải quyết chia tài sản chung theo yêu cầu của ông S thì bà H1 yêu cầu vợ chồng bà T và ông S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H1. Do chưa biết Tòa án giải quyết đối với diện tích đất này như thế nào nên bà H1 chưa yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Sau này chị G hay vợ chồng bà T và ông S không trả cho bà H1 số tiền còn nợ thì bà H1 sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 27, 28, 33, 34, 35, 37, 51, 55, 57, 59, 62, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 117, 357, 457, 459, 463, 466 và 468 của Bộ luật dân sự; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Bùi Thị Bé T và ông Lê Quang S.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của bà Bùi Thị Bé T và ông Lê Quang S. Giao con chung Lê Ngọc Phúc H2, sinh ngày 19/12/2010 và Lê Thị Ngọc H3, sinh ngày 04/10/2009 cho bà T được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn ông Lê Quang S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, bà Bùi Thị Bé T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở và ông S không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con của bà T.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Bùi Thị Bé T với ông Lê Quang S. Chia cho bà Bùi Thị Bé T được quyền quản lý sử dụng phần diện tích đất 1.490,1m^2 (gồm cả khu mộ) tại vị trí M2, M3, M9, M8 về M2 và chia cho ông S được quản lý sử dụng phần diện tích đất còn lại là 1.364m^2 tại vị trí M1, M8, M9, M6, M7 về M1, thuộc thửa đất số 6, tờ bản đồ số 13 diện tích theo đo đạc thực tế là 2.855m^2, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm do bà Bùi Thị B Tám đứng tên, tọa lạc xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Theo sơ đồ đo đạc hiện

trạng đất tranh chấp ngày 17/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Quang S về việc yêu cầu huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 52, quyển số 01/2019 ngày 05 tháng 4 năm 2019 giữa bà Bùi Thị Bé T với chị Lê Thị Ngọc G đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, diện tích 608m^2, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, tọa lạc xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/6/2021, bổ sung ngày 09/11/2021 và sơ đồ đo đạc ngày 07/10/2021, ngày 17/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

4. Về nợ chung:

4.1. Công nhận sự thỏa thuận của bà Bùi Thị Bé T và ông Lê Quang S với ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Mỵ L như sau:

Bà Bùi Thị Bé T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền nợ là 285.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng) và có nghĩa vụ trả cho bà Tô Mỵ L số tiền nợ là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng)

Ông Lê Quang S có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền nợ là 285.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng) và có nghĩa vụ trả cho bà Tô Mỵ L số tiền nợ là 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

4.2. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Minh D1. Buộc bà Bùi Thị Bé T và ông Lê Quang S có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị Minh D1 số tiền nợ là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà Bùi Thị Bé T tự nguyện chịu số tiền án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai số BI/2019/0009936 ngày 28 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

5.2. Buộc bà Bùi Thị Bé T phải chịu số tiền án phí chia tài sản là 6.705.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm lẻ năm nghìn đồng) và án phí trả nợ cho ông T1 và bà L là 15.750.000 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

5.3. Buộc ông Lê Quang S phải chịu số tiền án phí chia tài sản là 6.142.000 đồng (Sáu triệu một trăm bốn mươi hai nghìn đồng) và án phí trả nợ cho ông T1 và bà L là 15.750.000 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) và án phí cho yêu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không được chấp nhận là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Tổng số tiền án phí ông S phải nộp là 22.192.000 đồng (Hai mươi hai triệu một trăm chín mươi hai nghìn đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông S đã nộp là 4.058.000 đồng (Bốn triệu không trăm năm mươi tám nghìn đồng) theo biên lai số BI/2019/0014199 ngày 31/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò. Số tiền án phí dân sự ông S còn phải nộp tiếp là 18.134.000 đồng (Mười tám triệu một trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

5.4. Buộc bà Bùi Thị Bé T và ông Lê Quang S phải có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền án phí trả nợ cho bà D1 là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

5.5. Bà Tô Mỵ L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0014079 ngày 22/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

5.6. Ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.400.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0014113 ngày 23/4/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

6. Về chi phí tố tụng khác: Buộc ông S phải chịu số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 7.942.000 đồng (Bảy triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn đồng) số tiền này ông S đã nộp và chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/6/2022, bị đơn Lê Quang S kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông S yêu cầu:

1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực số 52 ngày 05/4/2019 giữa bà Bùi Thị Bé T với chị Lê Thị Ngọc G đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, diện tích 608m^2, mục đích sử dụng là đất trồng cây lâu năm, tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là giao dịch dân sự vô hiệu. Ông S yêu cầu được chia diện tích theo đo đạc thực tế là 303m^2 tại vị trí các mốc M2, M3, M4, M5 về M2; đồng ý bà T được sử dụng diện tích theo đo đạc thực tế là 305m^2 trong phạm vi các mốc M1, M2, M5, M6 về M1. Đối với tài sản có trên đất của bà T thì bà T phải di dời, còn của vợ chồng thì trên phần đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ai thì người đó tiếp tục quản lý sử dụng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh D1 về việc buộc ông S và bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D1 số tiền nợ 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Bùi Thị Bé T không rút đơn khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của ông S.

Ông Lê Quang S không rút đơn khởi kiện, về kháng cáo thì ông S xin rút kháng cáo đối với khoản nợ của bà Lê Thị Minh D1, ông S đồng ý cùng bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D1 số tiền nợ 150.000.000 đồng. Ông S vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T với chị G đối với thửa đất số 45 đang tranh chấp là giao dịch vô hiệu để vợ chồng ông S, bà T chia tài sản chung. Về giá trị đất, ông S không thống nhất với giá tài sản là 100.000 đồng/1m^2 như đã thỏa thuận ở Tòa án cấp sơ thẩm, bởi lẽ giá trị đất khi vợ chồng ông S và bà T nhận chuyển nhượng vào năm 2016 là 720.000.000 đồng, thực tế hiện nay giá tài sản là 04 tỷ đồng, ông S yêu cầu nhận hiện vật, trường hợp bà T nhận đất thì phải trả cho ông S 02 tỷ đồng. Ông S không đồng ý hoàn trả ½ giá trị tài sản trên đất với số tiền 400 triệu đồng cho chị G.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị Ngọc G trình bày là chị G không đồng ý với kháng cáo của ông S do chị G được cha mẹ là ông S và bà T tặng cho đất hợp pháp, ngày 29/5/2019 chị G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 45 hiện ông S đang tranh chấp. Sau khi được cha mẹ tặng cho đất, vào khoảng tháng 02/2022 (trước khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử) chị G đã xây dựng căn nhà cấp 4, cơ sở sản xuất hủ tiếu và các vật kiến trúc khác trên toàn bộ đất tranh chấp với số tiền khoảng 800.000.000 đồng. Trường hợp Tòa án chia tài sản đối với thửa đất 45 theo yêu cầu của ông S thì ông S phải trả ½ giá trị tài sản trên đất cho chị G và tài liệu, chứng cứ là các hóa đơn mua vật liệu xây dựng thời gian từ tháng 01 đến tháng 3/2022, xác nhận của chủ cửa hàng bán vật liệu xây dựng, xác nhận của thợ xây dựng nhà. Chị G không đồng ý giá trị thửa đất 45 là 04 tỷ, không đồng ý việc ông S chia thửa đất 45 cho bà T và bà T phải trả cho ông S 02 tỷ đồng.

Bà Lê Thị Minh D1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Quang S trình bày: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S rút kháng cáo đối với số tiền nợ của bà D1, đồng ý cùng bà T trả nợ cho bà D1; ông S chỉ kháng cáo yêu cầu chia đôi thửa đất 45, bởi thửa đất số 45 là tài sản chung của vợ chồng ông S và bà T. Việc bà T tặng cho đất cho chị G không có văn bản nào của ông S đồng ý với việc tặng cho đất nên đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất 45 giữa bà T và chị G là giao dịch dân sự vô hiệu, chia ½ diện tích đất tại thửa đất 45 đang tranh chấp cho ông S.

Bị đơn Lê Quang S không bổ sung ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Bùi Thị Bé T tranh luận: Thửa đất số 45 không phải là tài sản chung của vợ chồng bà T và ông S mà là tài sản riêng của bà T. Ở Tòa án cấp sơ thẩm, việc bà T thừa nhận thửa đất 45 là tài sản chung của vợ chồng là do không có căn cứ chứng minh là tài sản riêng. Đơn khởi kiện xin ly hôn năm 2019, bà T ghi nhận tài sản chung không có, ông S cũng vậy nên thửa đất 45 là tài sản riêng của bà T. Sau đó bà T tặng cho chị G là phù hợp. Việc chị G xây dựng mới thêm trên thửa đất 45 thì chị G cho rằng ông S còn phụ giúp khuân vác gạch tiếp.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Thị Ngọc G tranh luận: Chị Q không tranh luận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận, đối đáp: Tại phiên tòa hôm nay, trường hợp không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S thì đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét về thủ tục tố tụng do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng như đã trình bày trước đây. Đồng thời trong bài phát biểu trước đây của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có nhiều mâu thuẫn, khi xác định là tài sản chung, tài sản riêng, chia tỷ lệ cho bà T nhiều hơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đối đáp: Bài phát biểu không có mâu thuẫn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý phúc thẩm và xét xử. Đơn kháng cáo của ông Lê Quang S nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S rút kháng cáo đối với khoản nợ của bà D1 nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm. Đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 05/4/2019 giữa bà T với chị G đối với thửa 45, tờ bản đồ số 6, diện tích 608m^2. Xét thấy thửa đất số 45, diện tích 608m^2 đất cây lâu năm do bà T đứng tên nhưng tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân và không có thỏa thuận là tài sản riêng nên đây là tài sản chung của ông S và bà T. Trước khi ly hôn, bà T đã làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho con gái là chị G nhưng chưa được sự đồng ý của ông S là chưa phù hợp pháp luật về định đoạt tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên việc ông S yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất trên là có căn cứ. Tuy nhiên qua đo đạc thực tế thửa đất số 45 vào ngày 16/6/2021, 07/10/2021 thể hiện trên đất có 03 căn nhà tiền chế, 01 căn nhà, nhà làm bột. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị G tự ý xây dựng mới nhà kiên cố trên đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, thẩm định lại (xây dựng khoảng tháng 02/2022, Tòa tuyên án tháng 5/2022). Do Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T và chị G nên không làm rõ tài sản phát sinh trên đất. Tòa án cấp sơ thẩm thỏa thuận giá thấp hơn nhiều lần so với giá đã nhận chuyển nhượng là chưa phù hợp, trái với quy định của pháp luật về định giá, thẩm định giá tài sản theo quy định tại Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự (năm 2016 nhận chuyển nhượng giá 1.184.000

đồng/m², thỏa thuận giá 100.000 đồng/1m²). Từ những thiếu sót và vi phạm nêu trên, cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Căn cứ vào khoản 3, 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm số: 37/2022/HNGĐ-ST ngày 30/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, về chia tài sản chung đối với thửa đất số 45 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo không đồng ý liên đới cùng bà T trả cho bà D1 số tiền 150.000.000 đồng do ông S đã rút kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Lê Quang S nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Nguyên đơn Bùi Thị Bé T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T1, Tô Mỵ L, Nguyễn Thị D, Bùi Thanh V, Bùi Thanh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo Lê Quang S xin rút kháng cáo đối với khoản nợ của bà Lê Thị Minh D1, ông S đồng ý cùng bà T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D1 số tiền nợ 150.000.000 đồng. Xét thấy việc rút kháng cáo của ông S là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phần kháng cáo mà ông S đã rút kháng cáo.

[4] Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, ông S trình bày thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, có diện tích là 608m², tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày 25/8/2016 là tài sản chung của vợ chồng ông S và bà T. Sau đó bà T đã tặng cho thửa đất số 45 cho chị G khi không có văn bản nào của ông S đồng ý với việc tặng cho đất nên yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất 45 giữa bà T và chị G là giao dịch dân sự vô hiệu để vợ chồng ông S và bà T chia tài sản chung. Bà T đồng ý thửa đất số 45, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày 25/8/2016 là tài sản chung của vợ chồng bà T và ông S, nhưng ngày 05/4/2019 vợ chồng bà T và ông S đã tặng cho chị G nên không còn là tài sản chung của vợ chồng. Do đó bà T không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông S. Chị G không đồng ý theo yêu cầu của ông S do chị G được cha mẹ là ông S và bà T tặng cho đất hợp pháp và chị G đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 45 đang tranh chấp.

[4.1] Xét thấy sau khi thụ lý vụ án, ngày 16/6/2021 Tòa án cấp sơ thẩm có tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thửa đất số 45 đang tranh chấp, có ghi nhận các vật kiến trúc có trên đất gồm căn nhà cấp 4 đã mua lại của chủ đất cũ, 01 phần nhà xưởng sản xuất hủ tiếu được xây dựng khoảng 03 năm, hàng rào, cổng rào, mái che, một phần mái chái. Bà T và ông S không tranh chấp tài sản trên đất. Vụ án được đưa ra xét xử sơ thẩm ngày 30/5/2022 và quyết định không

chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông S, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ về hiện trạng sử dụng đất từ ngày Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ đến ngày xét xử sơ thẩm có phát sinh thêm vật kiến trúc mới trên đất hay không. Bởi lẽ, ngày 22/9/2022 Tòa án cấp phúc thẩm có xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung tài sản có trên thửa đất 45, đối chiếu với biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/6/2021 của Tòa án cấp sơ thẩm thì trên thửa đất số 45 có việc xây dựng mới công trình, vật kiến trúc, sửa chữa nhà ở trên đất. Ông S cũng thống nhất có việc xây dựng mới và sửa chữa nhà ở.

[4.2] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà T và chị Giàu c văn bản ý kiến xác định vào tết năm 2022, chị G đã xây dựng lò sản xuất hủ tiếu diện tích 200m^2 (ngang 10m, dài 20m), sửa chữa nhà ở, chị G tạm tính tổng giá trị xây dựng mới và sửa chữa là 800.000.000 đồng và có cung cấp các hóa đơn mua vật liệu xây dựng thời gian từ tháng 01 đến tháng 3/2022, có xác nhận của chủ cửa hàng bán vật liệu xây dựng và xác nhận của thợ xây dựng nhà để chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của chị G trình bày vào tháng 02/2022 chị G đã xây dựng căn nhà cấp 4, cơ sở sản xuất hủ tiếu và các vật kiến trúc khác trên toàn bộ đất tranh chấp, trường hợp chia đất cho ông S thì ông S phải trả ½ giá trị tài sản trên đất với số tiền 400.000.000 đồng cho chị G. Ông S không đồng ý.

[4.3] Về giá trị đất thửa đất 45, ông S không thống nhất với giá thỏa thuận ở Tòa án cấp sơ thẩm là 100.000 đồng/1m^2, bởi lẽ giá chuyển nhượng năm 2016 thực tế là 720.000.000 đồng, hiện nay giá trị thửa đất số 45 là 04 tỷ đồng, ông S yêu cầu nhận hiện vật, trường hợp bà T nhận đất thì trả cho ông S 02 tỷ đồng. Bà T và chị G không thống nhất giá trị đất là 04 tỷ, bà T không đồng ý trả ½ giá trị theo yêu cầu của ông S.

[4.4] Khoản 1, 2, 3 Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

"1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

3. Vợ chồng thỏa thuận hoặc ủy quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung".

Khoản 1 Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập".

Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

"1. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

2. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

a) Bất động sản;

b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình".

Căn cứ vào các quy định trên thì việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng là bất động sản phải do hai vợ chồng thỏa thuận hoặc phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng. Trường hợp vợ chồng không có thỏa thuận định đoạt tài sản chung hoặc không có thỏa thuận phần chia tài sản, chỉ có một bên vợ hoặc một bên chồng tham gia ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, bên còn lại không tham gia ký kết, không đồng ý thì hợp đồng đó vô hiệu toàn bộ nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông S đối với thửa đất 45 đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông S.

[4.5] Từ những căn cứ như nêu trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ tại phiên tòa sơ thẩm về hiện trạng tài sản có trên đất tranh chấp nên không biết được trước khi xét xử sơ thẩm, chị G đã xây dựng thêm các công trình, vật kiến trúc khác trên toàn bộ diện tích đất tranh chấp; việc thỏa thuận giá trị đất để làm giá tài sản của các đương sự không phù hợp, bởi lẽ giá nhận chuyển nhượng năm 2016 đã được bà T, ông S và bên chuyển nhượng là bà N thống nhất giá 720.000.000 đồng (bao gồm nhà ở trên đất giá 20.000.000 đồng) nhưng thỏa thuận tại Tòa án giá trị đất là 100.000 đồng/1m^2 (tương đương 60.800.000 đồng); chưa áp dụng đầy đủ quy định của pháp luật về việc định đoạt tài sản chung của vợ chồng là bất động sản. Do việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản, về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, diện tích là 608m^2 (đất trồng cây lâu năm), tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm là có căn cứ.

[4.6] Do hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản, về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 45 đang tranh chấp nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét kháng cáo của ông Lê Quang S, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[5] Những ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị đình chỉ xét xử phần kháng cáo mà ông S đã rút kháng cáo và hủy một phần bản án sơ thẩm số: 37/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, về chia tài sản đối với thửa đất số 45 và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò

giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm do phù hợp như đã nhận định trên nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[6] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án bị kháng cáo để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm nên ông S không phải chịu án phí phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3, 5 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phần kháng cáo yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Minh D1 về việc buộc ông Lê Quang S và bà Bùi Thị Bé T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D1 số tiền nợ 150.000.000 đồng do người kháng cáo Lê Quang S rút kháng cáo. Bản án sơ thẩm số: 37/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp về nợ của bà Lê Thị Minh D1 có hiệu lực pháp luật.

Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 37/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng vay tài sản" về chia tài sản, về hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 45, tờ bản đồ số 6, diện tích là 608m^2 (đất trồng cây lâu năm), tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Bé T, sinh năm 1978.

2. Bị đơn: Ông Lê Quang S, sinh năm 1975.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Thị Ngọc G, sinh năm 1999.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Số tiền tạm ứng án phí và các chi phí tố tụng khác mà ông Lê Quang S đã nộp sẽ được xem xét khi Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò giải quyết lại vụ án.

Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Quang S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả cho ông S số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000

đồng theo biên lai số 0008924 ngày 10/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

Các phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Phòng GĐKTNV-THA TAT;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Lấp Vò;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- CCTHADS huyện Lấp Vò;
- Lưu: VT, HS (Minh)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng